

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai
và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Huế**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15 và số 95/2025/QH15;

Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14;

Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TTBTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BTNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Tư pháp; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính (b/c);
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Thường vụ Thành ủy;
- HĐND; TT HĐND thành phố;
- Các cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc UBND thành phố;
- HĐND, UBND cấp xã;
- VP: LĐ và CV: NĐ, NVTC, TH,
- Công Thông tin Điện tử thành phố;
- Công báo thành phố;
- Lưu VT, ĐC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Phương

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Huế

(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2025/QĐ-UBND)

Phần I

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Huế áp dụng cho các công việc sau:

- Thống kê đất đai cấp xã, thành phố.
- Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thành phố.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực; chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân có liên quan đến nhiệm vụ thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất sử dụng ngân sách nhà nước.

Định mức này được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm, dự toán kinh phí các nhiệm vụ về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 3. Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

1. Định mức lao động là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc thực hiện một bước công việc hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành. Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: Mô tả các thao tác cơ bản, chủ yếu để thực hiện bước công việc.

b) Định biên: Xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật để thực hiện từng nội dung công việc theo quy định tại Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và

Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

c) Định mức: Thời gian lao động trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm; đơn vị tính là ngày công cá nhân hoặc công nhóm/01 đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc. Lao động được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp. Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

2. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu, định mức sử dụng dụng cụ và định mức sử dụng thiết bị (máy móc).

Định mức sử dụng vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc).

Định mức sử dụng dụng cụ là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

Định mức sử dụng thiết bị là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 08 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 08 giờ x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

d) Mức dụng cụ nhỏ, giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức dụng cụ tại Phần III của Quy định này được tính bằng 5% mức dụng cụ trong bảng định mức dụng cụ tương ứng.

đ) Mức vật liệu có giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức dụng cụ tại Phần III của Quy định này và hao hụt vật liệu được tính bằng 8% mức vật liệu trong bảng định mức vật liệu tương ứng.

3. Đơn vị tính trong định mức này được tính như sau:

- “Bộ/xã, phường,” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 xã, phường.

- “Khoanh/xã, phường” tính cho xã, phường có số lượng khoanh biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

- “Bộ/thành phố” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu hoặc đối tượng kiểm kê chuyên đề cần hoàn thành theo quy định cho 01 thành phố.

- “Thửa/thành phố” tính cho thành phố có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

- “Khoanh/thành phố” tính cho thành phố có số lượng khoanh kiểm kê chuyên đề.

- “Phiếu/ thành phố” tính cho thành phố có số lượng phiếu điều tra chuyên đề.

4. Từ ngữ viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Đơn vị tính sản phẩm	ĐVT
Thống kê đất đai	TKĐĐ
Kiểm kê đất đai	KKĐĐ
Địa chính viên III bậc 2/9	ĐCV III.2
Địa chính viên III bậc 3/9	ĐCV III.3
Địa chính viên III bậc 4/9	ĐCV III.4
Địa chính viên III bậc 5/9	ĐCV III.5
Địa chính viên III bậc 6/9	ĐCV III.6
Địa chính viên IV bậc 4/12	ĐCV IV.4
Địa chính viên IV bậc 6/12	ĐCV IV.6

5. Hệ số quy mô diện tích, hệ số điều chỉnh khu vực và hệ số tỷ lệ bản đồ ở cấp xã theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

6. Khoanh đất quy định tại Quy định này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất (các thửa đất liền kề có cùng loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất được thể hiện trong cùng một khoanh đất).

Phần II
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG
Chương II
THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI ĐỊNH KỲ

Điều 4. Thống kê đất đai cấp xã

1. Nội dung công việc

Thống kê đất đai cấp xã trên địa bàn thành phố Huế được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và Điều 3 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

2. Định mức

Bảng 1

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã và các tài liệu khác có liên quan; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT do Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực chuyển đến	Bộ/xã, phường	1ĐCV IV.4	1
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/ xã, phường	1ĐCV IV.4	1
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu	Bộ/ xã, phường	1ĐCV IV.4	1
2	Rà soát, tổng hợp, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê			

2.1	Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Khoanh/ xã, phường	1ĐCV IV.4	1,5
2.2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT, trừ các đơn vị hành chính cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.	Khoanh/ xã, phường	1ĐCV IV.4	4
2.3	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất; Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai.	Khoanh/ xã, phường	1ĐCV IV.4	2.4
3	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT và lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/ xã, phường	1ĐCV IV.4	3

4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã.	Bộ/ xã, phường	1ĐCV IV.4	3
5	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã	Bộ/ xã, phường	1ĐCV IV.4	4
6	Hoàn thiện, phê duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/ xã, phường	1ĐCV IV.4	1

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 1 (không bao gồm công việc tại điểm 2.1; 2.2 và 2.3) tính cho xã, phường trung bình (xã có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã, phường cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã, phường đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã, phường cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã, phường trung bình;
- K_{dtx} hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo Phụ lục kèm theo Quyết định này);
- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo Phụ lục kèm theo Quyết định này);

(2) Định mức tại điểm 2.1 Bảng 1 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(3) Định mức tại điểm 2.1; 2.2 và 2.3 Bảng 1 tính cho xã, phường có 16 khoanh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê (khi tính cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 2.1; 2.2 và 2.3 chia cho 16 khoanh). Trường hợp xã, phường có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 16 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

Điều 5. Thống kê đất đai thành phố

1. Nội dung công việc

Thống kê đất đai cấp thành phố được thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

2. Định mức

Bảng 2

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn thành phố, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính thành phố; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của thành phố và các tài liệu khác có liên quan	Bộ/ thành phố	1ĐCV III.4	1
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/ thành phố	ĐCV III.4	1
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.	Bộ/ thành phố	1ĐCV IV.4	1
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp	Thừa/ thành phố	1ĐCV III.4	12
3	Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến			

3.1	Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã, kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an	Bộ/thành phố	1ĐCV IV.4	2
3.2	Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định; hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai	Bộ/thành phố	1ĐCV III.4	10
3.3	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyên đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất	Bộ/thành phố	1ĐCV III.4	3
4	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai trên địa bàn thành phố và lập các biểu theo quy định tại các điểm điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT			
4.1	Xử lý số liệu thống kê đất đai trên địa bàn thành phố	Bộ/thành phố	2ĐCV III.4	2
4.2	Tổng hợp số liệu và lập các biểu theo quy định	Bộ/thành phố	1ĐCV III.4	2
4.3	Rà soát đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy, dạng số	Bộ/thành phố	2ĐCV III.4	3
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn thành phố			
5.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	Bộ/thành phố	1ĐCV III.4	4
5.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất	Bộ/thành phố	1ĐCV III.4	3
5.3	Phân tích, đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm	Bộ/thành phố	1ĐCV III.4	4

6	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai trên địa bàn thành phố	Bộ/ thành phố	2ĐCV III.4	4
7	Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai trên địa bàn thành phố	Bộ/ thành phố	2ĐCV III.4	3
8	Hoàn thiện, phê duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/ thành phố	2ĐCV IV.4	1

Ghi chú:

Định mức tại điểm 2 Bảng 2 tính cho số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê trung bình hàng năm 300 thửa (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2 chia cho 300 thửa). Trường hợp có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

Chương III
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐỊNH KỲ

Điều 6. Kiểm kê đất đai cấp xã

1. Nội dung công việc

Kiểm kê đất đai cấp xã được thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

2. Định mức

a) Thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

Bảng 3

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị:			
1.1	Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã	Bộ/ xã, phường	1ĐCV IV.4	1
1.2	Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai	Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 08/9/2025 của HĐND thành phố Huế quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố Huế		
1.3	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định	Bộ/ xã, phường	1ĐCV IV.4	2
1.4	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong	Bộ/ xã, phường	1ĐCV IV.4	2

	năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT do Văn phòng đăng ký đất đai và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực chuyển đến			
1.5	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/ xã, phường	1ĐCV IV.4	1
2	Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/ xã, phường	Nhóm 2 (1ĐCV IV.4+ 1ĐCVIII.2)	1
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/ xã, phường	1ĐCV IV.4	1
4	Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê			
4.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT	Khoanh/ xã, phường	Nhóm 2 (1ĐCV IV.4+ 1ĐCV III.4)	3
4.2	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT; in bản đồ kiểm kê đất	Bộ/ xã, phường	1ĐCV IV.4	7.5

	đại phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoài nghiệp			
4.3	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất;			
4.3.1	Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa	Bộ/ xã, phường	Nhóm 2 (1ĐCV IV.4+ 1ĐCV III.4)	1
4.3.2	Đối soát thực địa; xác định và khoanh vẽ chỉnh lý, bổ sung các khoanh đất về ranh giới, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất và các thông tin khác cần kiểm kê			
4.3.2.1	Đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất; xác định và tổng hợp trường hợp có quyết định giao, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện và trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích.	Khoanh/ xã, phường	Nhóm 2 (1ĐCV IV.4+ 1ĐCV III.4)	15/15
4.3.2.2	Đối soát, xác định và chỉnh lý, bổ sung thông tin đối với các khoanh đất cần kiểm kê.	Bộ/ xã, phường	Nhóm 2 (1ĐCV IV.4+ 1ĐCV III.4)	7/7
4.3.2.3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất	Khoanh/ xã, phường	Nhóm 2 (1ĐCV IV.4+ 1ĐCV III.4)	15
4.4	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết			

4.4.1	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 4 Điều 10 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để biên tập, lập bản đồ kiểm kê đất đai theo quy định tại Điều 20 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT	Khoanh/ xã, phường	1ĐCV III.4	7,5
4.4.2	Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Bộ/ xã, phường	1ĐCV IV.4	5
4.4.3	Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính (chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ KKĐĐ)	Bộ/ xã, phường	1ĐCV III.4	2
4.4.4	Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng, tính diện tích các khoanh đất; trình bày, hoàn thiện bản đồ KKĐĐ	Bộ/ xã, phường	1ĐCV III.4	8
4.5	Lập Danh sách các khoanh đất thông kê, kiểm kê đất đai theo quy định theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/ xã, phường	Nhóm 2 (1ĐCV IV.4+ 1ĐCV III.4)	2
5	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, d và d khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/ xã, phường	Nhóm 2 (1ĐCV IV.4+ ĐCV IV.4)	6
6	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/ xã, phường	1ĐCV IV.4	10
7	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã	Bộ/ xã, phường	Nhóm 2 (1ĐCV IV.4+ 1ĐCV III.4)	6
8	Hoàn thiện, phê duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ cấp xã	Bộ/ xã, phường	1ĐCV IV.4	3

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 3 nêu trên tính cho xã, phường trung bình (xã, phường có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã, phường cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã, phường đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã, phường cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã, phường trung bình;
- K_{dtx} là hệ số quy mô diện tích cấp xã, phường (được xác định Phụ lục kèm theo Quyết định này);
- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo Phụ lục kèm theo Quyết định này).

(2) Định mức tại điểm 4.1 Bảng 3 tính cho xã, phường có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 20 khoảnh/xã, phường (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.1 chia cho 20 khoảnh). Trường hợp xã, phường có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 20 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(3) Định mức tại điểm 4.3.2 Bảng 3 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(4) Định mức tại điểm 4.3.3 Bảng 3 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 75 khoảnh/xã, phường (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.3 chia cho 75 khoảnh). Trường hợp xã, phường có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(5) Định mức tại điểm 4.4 Bảng 3 tính cho xã, phường có mức độ biến động cần chuyển về trung bình 75 khoảnh/xã, phường (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.4 chia cho 75 khoảnh). Trường hợp xã, phường có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

b) Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

Bảng 4

ST T	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ) Công nhóm/ĐVT		
				1/5000	1/10000	1/25000
1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ KKĐĐ	Bộ/ xã, phường	1ĐCV III.4	8,00	10,00	12,00
2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ	Bộ/ xã, phường	1ĐCV III.4	6,00	7,00	8,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/ xã, phường	1ĐCV III.4	5,00	5,00	5,00
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/ xã, phường	1ĐCVII I.2	2,00	2,00	2,00

Ghi chú: Định mức tại Bảng 4 nêu trên tính cho xã, phường có quy mô diện tích 1.000 ha. Khi tính định mức cho từng xã, phường cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất và diện tích tự nhiên thực tế của xã, phường đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{tlx}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã, phường cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã, phường trung bình;
- K_{tlx} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã, (được xác định theo khoản 3 Phụ lục kèm theo Quyết định này).

Điều 7. Kiểm kê đất đai thành phố

1. Nội dung công việc

Kiểm kê đất đai trên địa bàn thành phố Huế được thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

2. Định mức

2.1 Thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn thành phố Huế

Bảng 5

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã và các sở, ban, ngành của thành phố có liên quan	Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 08/9/2025 của thành phố Huế việc quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố Huế		
1.2	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn thành phố, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp thành phố, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính thành phố; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan	Bộ/ thành phố	2ĐCV III.4	3
1.3	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/ thành phố	2ĐCV III.4	5
1.4	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai	Bộ/ thành phố	1ĐCV III.4	13
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê	Thửa/ thành phố	1ĐCV III.4	12

	đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp			
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/ thành phố	1ĐCV IV.4	1
4	Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai của cấp xã	Bộ/ thành phố	2ĐCV III.4	10
5	Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến			
5.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã	Bộ/ thành phố	2ĐCV III.4	30
5.2	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp	Bộ/ thành phố	2ĐCV III.4	11
6	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai trên địa bàn thành phố, lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/ thành phố	2ĐCV III.4	49.5
7	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai trên địa bàn thành phố	Bộ/ thành phố	2ĐCV III.4	10
8	Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của thành phố	Thực hiện theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường		
9	Hoàn thiện, phê duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ	1ĐCV III.4	2	2

Ghi chú:

Định mức tại điểm 2 Bảng 5 được tính trong trường hợp có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính trung bình trong năm kiểm kê 300 thửa (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 1.4 chia cho 300 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động của năm kiểm kê lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

Riêng kỳ kiểm kê năm 2024 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ 2020 đến 2024 và định mức được tính bằng mức công tại điểm 1.4 chia cho 300 thửa x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

2.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố (Tỷ lệ bản đồ 1/100.000)

Bảng 6

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp thành phố	Bộ/ thành phố	1ĐCV III.5	5,00
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã			
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Bộ/ thành phố	1ĐCV III.4	11,00
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/ thành phố	2ĐCV III.5	50
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/ thành phố	1ĐCV III.5	14
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/ thành phố	1ĐCV III.4	5,00
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp thành phố	Bộ/ thành phố	1ĐCV III.4	5,00

Chương IV

KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ

Điều 8. Kiểm kê đất đai chuyên đề

1. Nội dung công việc

Kiểm kê đất đai chuyên đề được thực hiện theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, gồm:

a) Công việc chuẩn bị

Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện KKĐĐ;

Chuẩn bị nhân lực, vật tư, trang thiết bị, in ấn biểu mẫu;

Thu thập, tiếp nhận tài liệu phục vụ công tác KKĐĐ.

b) Thực hiện điều tra thu thập thông tin

Căn cứ vào quy định tại Điều 15 của Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT về kiểm kê đất đai chuyên đề để áp dụng một hoặc các phương pháp sau:

- Phương pháp điều tra trực tiếp

+ Tổng hợp thông tin pháp lý về tình hình quản lý, sử dụng đất đối với từng đối tượng kiểm kê từ hồ sơ đất đai hiện có (CSDL đất đai hoặc hồ sơ địa chính dạng giấy hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai và bản đồ KKĐĐ định kỳ);

+ Đo đạc chỉnh lý bản đồ, trích đo sơ đồ thửa đất hiện có của đối tượng kiểm kê cho phù hợp thực tế sử dụng đất theo mục tiêu, yêu cầu, phương pháp đặt ra đối với chuyên đề cần kiểm kê theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (nếu có):

Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất;

Trường hợp trích đo, chỉnh lý bản đồ KKĐĐ;

+ Điều tra thu thập các thông tin về tình hình thực tế sử dụng đất của đối tượng kiểm kê theo mục tiêu, yêu cầu đặt ra đối với chuyên đề cần kiểm kê theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

- Phương pháp điều tra gián tiếp

+ Phát phiếu và hướng dẫn kê khai phiếu điều tra;

+ Chi cho đối tượng cung cấp thông tin (200 phiếu/ thành phố);

+ Thu nhận phiếu điều tra;

+ Rà soát đối chiếu, sửa đổi, bổ sung thông tin phiếu điều tra

Rà soát đối chiếu với hồ sơ địa chính hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai (thực hiện đối 100% số phiếu điều tra);

Rà soát thực tế trong trường hợp cần thiết (tối thiểu 30% số phiếu điều tra)

c) Tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp.

d) Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp.

đ) Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp.

e) In ấn, phát hành kết quả.

2. Định mức

Bảng 7

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công nhóm /ĐVT
1	Công việc chuẩn bị			
1.1	Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện KKĐĐ	Bộ/ thành phố	1ĐCV III.4	3,00
1.2	Chuẩn bị nhân lực, vật tư, trang thiết bị, in ấn biểu mẫu	Bộ/ thành phố	1ĐCV III.4	2,00
1.3	Thu thập, tiếp nhận tài liệu phục vụ công tác KKĐĐ	Bộ/ thành phố	2ĐCV III.4	5,00
2	Thực hiện điều tra thu thập thông tin			
2.1	Phương pháp điều tra trực tiếp			
2.1.1	Tổng hợp thông tin pháp lý về tình hình quản lý, sử dụng đất đối với từng đối tượng kiểm kê từ hồ sơ đất đai hiện có (CSDL đất đai hoặc hồ sơ địa chính dạng giấy hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai và bản đồ KKĐĐ định kỳ)	Bộ/ thành phố	1ĐCV III.4	15,00
2.1.2	Đo đạc chỉnh lý bản đồ, trích đo sơ đồ thửa đất hiện có của đối tượng kiểm kê cho phù hợp thực tế sử dụng đất theo mục tiêu, yêu cầu, phương pháp đặt ra đối với chuyên đề cần kiểm kê theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)			
2.1.2.1	Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất			
2.1.2.2	Trường hợp trích đo, chỉnh lý bản đồ KKĐĐ	Khoanh/ thành phố	Nhóm 2 (1ĐCV	<u>50</u> 50

			IV.4+ 1ĐCV III.4)	
2.1.3	Điều tra thu thập các thông tin về tình hình thực tế sử dụng đất của đối tượng kiểm kê theo mục tiêu, yêu cầu đặt ra đối với chuyên đề cần kiểm kê theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (chỉ cho điều tra viên)	Bộ/ thành phố	Điều tra viên	30,00 (Mức tiền công theo Thông tư số 136/2017/TT- BTC)
2.2	Phương pháp điều tra gián tiếp			
2.2.1	Phát phiếu và hướng dẫn kê khai phiếu điều tra	Bộ/ thành phố	Nhóm 3 (2ĐCV IV.4+ 1ĐCV III.4)	5,00
2.2.2	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin (200 phiếu/ thành phố)	Phiếu		Mức chi theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC
2.2.3	Thu nhận phiếu điều tra	Phiếu/ thành phố	1ĐCV IV.4	10,00
2.2.4	Rà soát đối chiếu, sửa đổi, bổ sung thông tin phiếu điều tra			
2.2.4.1	Rà soát đối chiếu với hồ sơ địa chính hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai (thực hiện đối với 100% số phiếu điều tra)	Phiếu/ thành phố	Nhóm 2 (1ĐCV IV.4+1 ĐCV III.4)	20,00
2.2.4.2	Rà soát thực tế trong trường hợp cần thiết (tối thiểu 30% số phiếu điều tra)	Phiếu/ thành phố	1ĐCV III.4	12,00
3	Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp	Bộ/ thành phố	Nhóm 2 (1ĐCV IV.4 + 1ĐCV III.4)	30,00
4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp	Bộ/ thành phố	Nhóm 2 (1ĐCV IV.4 + 1ĐCV III.4)	5,00

5	Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp	Bộ/ thành phố	1ĐCV III.4	10,00
6	In ấn, phát hành kết quả	Bộ/ thành phố	1ĐCV III.4	1,00

Ghi chú:

(1) Trường hợp kiểm kê chuyên đề và kiểm kê định kỳ được thực hiện trong cùng một năm thì không tính định mức tại điểm 1.1 Bảng 7.

(2) Định mức tại Bảng 7 được tính cho mỗi chuyên đề cần kiểm kê. Trường hợp một lần kiểm kê thực hiện với nhiều chuyên đề thì chi phí lao động được tính bằng tổng chi phí lao động của từng chuyên đề tính theo định mức tại bảng này.

(3) Định mức tại điểm 2.1.1 và 2.1.3 Bảng 7 được tính trong trường hợp có số lượng đối tượng cần kiểm kê chuyên đề 200 đối tượng (khi tính mức cho một đối tượng thì mức công tại điểm 2.1.1 hoặc 2.1.3 chia cho 200 đối tượng cần điều tra chuyên đề). Trường hợp có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 200 đối tượng thì lấy mức tính cho một đối tượng đất x số lượng đối tượng thực tế.

(4) Định mức tại điểm 2.1.2.2 (công ngoại nghiệp) Bảng 7 được tính trong trường hợp có số lượng đối tượng cần đo đạc chỉnh lý bản đồ kiểm kê đất 200 khoanh (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 2.1.2.2 chia cho 200 khoanh). Trường hợp địa phương có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 200 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(5) Định mức tại điểm 2.2.1 và 2.2.4.1 Bảng 7 được tính trong trường hợp có số lượng phiếu điều tra 200 phiếu (khi tính mức cho một phiếu thì mức công tại điểm 2.2.4.1 chia cho 200 phiếu). Trường hợp địa phương có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 200 phiếu thì lấy mức tính cho một phiếu điều tra x số lượng đối tượng thực tế.

(6) Định mức tại điểm 2.2.4.2 Bảng 7 được tính trong trường hợp có số lượng phiếu điều tra 200 phiếu (khi tính mức cho một phiếu thì mức công tại điểm 2.2.4.2 chia cho 200 phiếu x 30%). Trường hợp thành phố có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 200 phiếu thì lấy mức tính cho một phiếu điều tra x số lượng đối tượng thực tế.

Phần III
ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ
Chương V
THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI ĐỊNH KỲ

Điều 9. Thống kê đất đai cấp xã

1. Dụng cụ

Bảng 8

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã, phường)
1	Bàn làm việc	Cái	60	17,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	17,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	17,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	4,50
5	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	4,85
6	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	4,85
7	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	4,85
8	Máy tính bấm số	Cái	60	5,80
9	USB 4GB	Cái	12	2,00
10	Điện năng	kw	36	6,98

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 9.

Bảng 9

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Các công việc tính cho khoanh đất	0,293
2	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,707

Ghi chú: Mức phân bổ dụng cụ của mục 2 Bảng 9 trên đây tính cho xã, phường trung bình (xã, phường đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã, phường cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động của mục Thống kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã, phường (K_{dtx}) và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Thiết bị

Bảng 10

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/xã, phường)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,5	0,90
2	Máy in khổ A3	Cái	0,5	0,45
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	17,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	4,25
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	0,90
6	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,48
7	Điện năng	kW		146,94

3. Vật liệu

Bảng 11

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,05
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,05
3	Mực photocopy	Hộp	0,15
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	3,00
6	Giấy A4	Ram	1,00
7	Giấy A3	Ram	0,20
8	Giấy A0	Tờ	5,00

Ghi chú:

(1) Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho xã, phường trung bình (xã, phường đồng bằng có diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã, phường cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của thống kê đất đai cấp xã.

(2) Đối với xã, phường có CSDL được khai thác sử dụng tại xã, phường thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động được tính bằng 0,8 lần định mức quy định tại Bảng 8, 10.

Điều 10. Thống kê đất đai thành phố

1. Dụng cụ

Bảng 12

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/ thành phố)
1	Bàn làm việc	Cái	60	67,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	67,00

3	Tủ để tài liệu	Cái	60	67,00
4	Ổ áp dùng chung 10A	Cái	60	16,75
5	Lưu điện	Cái	60	55,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	3,35
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	3,35
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	16,75
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	16,75
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	67,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	9,30
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	16,75
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	16,75
14	Điện năng	kW		151,60

2. Thiết bị

Bảng 13

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/ thành phố)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00
2	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	55,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	16,75
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,00
6	Điện năng	kW		510,80

3. Vật liệu

Bảng 14

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,50
3	Mực photocopy	Hộp	0,80
4	Sổ ghi chép	Quyển	6,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	18,00
6	Giấy A4	Ram	5,00
7	Giấy A3	Ram	2,00

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/ thành phố”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Thửa/ thành phố”.

Chương VI
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐỊNH KỲ

Điều 11. Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

1. Kiểm kê đất đai cấp xã

a) Dụng cụ

Bảng 15

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã, phường)
1	Bàn làm việc	Cái	60	89,50
2	Ghế văn phòng	Cái	60	89,50
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	89,50
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	22,38
5	Lưu điện	Cái	60	84,50
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	22,38
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	22,38
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	89,50
9	Máy tính bấm số	Cái	60	14,00
10	Thước nhựa 40cm	Cái	24	3,73
11	Thước nhựa 120cm	Cái	24	2,24
12	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	8,38
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	60,00
14	Giày bảo hộ	Đôi	12	60,00
15	Tất	Đôi	6	60,00
16	Mũ cứng	Cái	12	60,00
17	Quần áo mưa	Bộ	6	60,00
18	Bình đựng nước uống	Cái	12	60,00
19	USB (4GB)	Cái	12	8,40
20	Điện năng	kW		53,70

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 16.

Bảng 16

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Các nội dung công việc tính cho khoanh đất	0,4
2	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,6

Ghi chú: Mức phân bổ dụng cụ của mục 2 Bảng 16 trên đây tính cho xã, phường trung bình (xã, phường đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã, phường cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã, phường (K_{dx}) và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

b) Thiết bị

Bảng 17

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/xã, phường)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	10,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	10,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	84,50
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	22,38
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	4,00
6	Điện năng	kW		752,20

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ thiết bị của Bảng 17 trên đây tính cho xã, phường trung bình (xã, phường đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã, phường cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã, phường (K_{dtx}) và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

(2) Phân bổ thiết bị theo nội dung công việc tại Bảng 17 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/ xã, phường”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Khoanh/ xã, phường” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

c) Vật liệu

Bảng 18

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 xã, phường)
1	Băng dính to	Cuộn	2,00
2	Bút dạ màu	Bộ	1,00
3	Túi ni lông bọc tài liệu	Cái	4,00
4	Mực in A3 Laser	Hộp	0,19
5	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
6	Mực photocopy	Hộp	0,22
7	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
8	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
9	Giấy A4	Ram	1,00
10	Giấy A3	Ram	0,50
11	Mực in Plotter	Hộp	0,03
12	Giấy in A0	Tờ	3,00

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ vật liệu của Bảng 18 trên đây tính cho xã, phường trung bình (xã, phường đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã, phường cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã, phường (K_{dtx}) và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

(2) Phân bổ vật liệu theo nội dung công việc tại Bảng 18 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/ xã, phường”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Thửa/ xã, phường” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

a) Dụng cụ

Bảng 19

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã, phường)		
				1/5000	1/10000	1/25000
1	Bàn làm việc	Cái	60	21,00	24,00	139,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	21,00	24,00	139,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	21,00	24,00	139,00
4	Ôn áp dùng chung 10A	Cái	60	5,25	6,00	139,00
5	Lưu điện	Cái	60	21,00	24,00	139,00
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	5,25	6,00	34,75
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	5,25	6,00	34,75
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	5,25	6,00	139,00
9	Máy tính bấm số	Cái	60	3,50	3,50	4,17
10	Cấp đựng tài liệu	Cái	24	3,50	3,50	4,00
11	Đồng hồ treo tường	Cái	36	5,25	6,00	6,00
12	USB (4GB)	Cái	12	3,50	3,50	62,55
13	Điện năng	kW		7,56	8,64	138,09

b) Thiết bị

Bảng 20

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/xã, phường)		
				1/5000	1/10000	1/25000
1	Máy quét (scan) A0	Cái	2,5	2,00	2,00	2,00
2	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	21,00	24,00	39,00
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	5,25	6,00	34,75
4	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,50	0,50	0,80
5	Điện năng	kW		201,20	224,00	1.074,96

c) Vật liệu

Bảng 21

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức		
			1/5000	1/10000	1/25000
1	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05
2	Sổ ghi chép	Quyển	0,40	0,40	0,40
3	Cáp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00	1,00
4	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ (a), thiết bị (b) trên tính cho xã, phường trung bình tương ứng với quy mô diện tích bằng 1.000 ha; khi tính mức cụ thể cho từng xã, phường thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường, được điều chỉnh hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã, phường (K_{lx}) quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 12. Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố

1. Kiểm kê đất đai thành phố

a) Dụng cụ

Bảng 22

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/ thành phố)
1	Bàn làm việc	Cái	60	217,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	217,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	217,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	54,25
5	Lưu điện	Cái	60	206,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	16,28
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	16,28
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	54,25
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	54,25
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	217,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	18,60
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	108,50
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	55,80
14	Điện năng	kW		585,90

b) Thiết bị

Bảng 23

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	206,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	54,25
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,50	2,00
6	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,00
7	Điện năng	kW		1.646,00

c) Vật liệu

Bảng 24

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
3	Mực photocopy	Hộp	0,15
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
6	Giấy A4	Ram	1,00
7	Giấy A3	Ram	0,20

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho Bộ/thành phố, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Thửa/ thành phố”.

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố

a) Dụng cụ

Bảng 25

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/ thành phố)
				1/100000
1	Bàn làm việc	Cái	60	140,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	140,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	140,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	35,00
5	Lưu điện	Cái	60	140,00
6	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	7,00
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	7,00
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	35,00
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	35,00

10	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	140,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	5,70
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	5,00
13	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	5,00
14	Ổng đựng bản đồ	Cái	12	2,50
15	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	4,00
16	Đồng hồ treo tường	Cái	36	70,00
17	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	63,00
18	Điện năng	kW		280,00

b) Thiết bị

Bảng 26

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/ thành phố)
				1/100000
1	Máy vi tính	Cái	0,40	140,00
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	35,00
3	Máy chiếu	Cái	0,50	2,50
4	Máy tính xách tay	Cái	0,50	2,50
5	Máy in Plotter	Cái	0,40	1,00
6	Điện năng	kW		1.087,20

c) Vật liệu

Bảng 27

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
			1/100000
1	Băng dính to	Cuộn	0,30
2	Mực in Plotter	Hộp	0,05
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,50
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50
5	Giấy in A0	Tờ	5,00

Chương VII
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ

Điều 13. Kiểm kê đất đai chuyên đề tại thành phố

1. Dụng cụ

Bảng 28

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/ thành phố)
1	Bàn làm việc	Cái	60	76,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	76,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	19,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	76,00
5	Lưu điện	Cái	60	76,00
6	Máy hút âm 2kW	Cái	60	22,80
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	22,80
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	35,50
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	35,50
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	71,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	2,50
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	38,00
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	22,50
14	Điện năng	kW		700,88

2. Thiết bị

Bảng 29

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/ thành phố)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	1,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	1,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	76,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	38,00
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,50	6,50
6	Máy photocopy A3	Cái	1,50	6,50
7	Điện năng	kW		1.020,00

3. Vật liệu

Bảng 30

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,50
2	Mực in A4 Laser	Hộp	1,00
3	Mực photocopy	Hộp	0,50
4	Sổ ghi chép	Quyển	10,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	50,00
6	Giấy A4	Ram	15,00
7	Giấy A3	Ram	5,00

Bảng 31

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Tổng hợp thông tin pháp lý về tình hình quản lý, sử dụng đất đối với từng đối tượng kiểm kê từ hồ sơ đất đai hiện có (CSDL đất đai hoặc hồ sơ địa chính dạng giấy hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai và bản đồ KKĐĐ định kỳ) - Bước 2.1.1 của Bảng 7	0,142
2	Các bước công việc: Công tác chuẩn bị; tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; in ấn, phát hành kết quả - (Bước 1, Bước 3, Bước 4, Bước 5 và Bước 6 của Bảng 7)	0,858

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho Bộ/ thành phố, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Khoanh/ thành phố” và “Phiếu/ thành phố”.

(2) Đối với việc kiểm kê đất đai chuyên đề trùng với năm kiểm kê đất đai định kỳ thì được tính bằng 80% mức phân bổ dụng cụ, thiết bị quy định tại mục 2 Bảng 31.

(3) Vật liệu được tính chung cho các bước công việc: Công tác chuẩn bị; tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; in ấn, phát hành kết quả - (Bước 1, Bước 3, Bước 4, Bước 5 và Bước 6; không tính cho các bước công việc của bảng 30).

Phụ lục

HỆ SỐ QUY MÔ DIỆN TÍCH, HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH KHU VỰC VÀ HỆ SỐ TỶ LỆ BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT Ở CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2025/QĐ-UBND)

1. Hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx})

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{dtx})	Công thức tính
1	>700 - 2.000	1,0 - 1,5	Hệ số của xã cần tính = $1,00 + ((1,5 - 1,0) / (2000 - 700)) \times (\text{diện tích của cấp xã cần tính} - 7000)$
2	>2.000 - 5.000	1,5 - 2,0	Hệ số của xã cần tính = $1,5 + ((2 - 1,5) / (5.000 - 2000)) \times (\text{diện tích của cấp xã cần tính} - 2000)$
3	>5.000 - 10.000	2,0 - 2,5	Hệ số của xã cần tính = $2,0 + ((2,5 - 2,0) / (10.000 - 5000)) \times (\text{diện tích của cấp xã cần tính} - 5000)$
4	>10.000 - 60.000	2,5 - 3,0	Hệ số của xã cần tính = $2,5 + ((3,0 - 2,5) / (60.000 - 10.000)) \times (\text{diện tích của cấp xã cần tính} - 10.000)$

2. Hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv})

STT	Khu vực	Hệ số (K_{kv})
1	Các xã khu vực miền núi	1
2	Các xã khu vực đồng bằng	1,1
3	Các phường.	1,2

3. Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tlx})

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tlx}	Công thức tính
1	1/5000	>500 - 1.000	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (1.000 - 500)) \times (\text{diện tích của cấp xã cần tính} - 500)$
2		>1.000 - 2.000	1,0 - 1,5	K_{tlx} của xã cần tính = $1,0 + ((1,5 - 1,0) / (2.000 - 1.000)) \times (\text{diện tích của cấp xã cần tính} - 1.000)$
3		>2.000 - 3.000	1,5 - 2,0	K_{tlx} của xã cần tính = $1,5 + ((2,0 - 1,5) / (3.000 - 2.000)) \times (\text{diện tích của cấp xã cần tính} - 2.000)$
4	1/10000	>3.000 - 5.000	2,0 - 2,5	K_{tlx} của xã cần tính = $2,0 + ((2,5 - 2,0) / (5.000 - 3.000)) \times (\text{diện tích của cấp xã cần tính} - 3.000)$
		>5.000 - 12.000	2,5 - 3,0	K_{tlx} của xã cần tính = $2,5 + ((3,0 - 2,5) / (12.000 - 5.000)) \times (\text{diện tích của cấp xã cần tính} - 5.000)$
5	1/25000	>12.000 - 60.000	3,0 - 3,5	K_{tlx} của xã cần tính = $3,0 + ((3,5 - 3,0) / (60.000 - 12.000)) \times (\text{diện tích của cấp xã cần tính} - 12.000)$